

Số: 218 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH công nghệ nhôm Kenky Việt Nam tại Văn bản số 01/GPMT ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 01/Kenky ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án nhôm Kenky Việt Nam tại Lô B9.12, đường DB1 Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187.../TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ nhôm Kenky Việt Nam, địa chỉ tại Lô B9.12, đường DB1, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhôm Kenky Việt Nam tại Lô B9.12, đường DB1, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Dự án nhôm Kenky Việt Nam.

1.2. Địa điểm: Lô B9.12, đường DB1, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại mã số doanh nghiệp 3901326443 ngày 18 tháng 4 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Công ty mã số dự án 3843304280 ngày 05 tháng 4 năm 2022 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901326443.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất các sản phẩm nhôm (trong quy trình sản xuất

không có công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.6.1. Quy mô: nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Tổng diện tích: 27.727,18 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất thanh nhôm với quy mô 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghệ nhôm Kenky Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghệ nhôm Kenky Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế, UBND thị xã Trảng Bàng và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *g*

Nơi nhận: *g*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban QLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Tịnh;
- Công ty TNHH công nghệ nhôm Kenky Việt Nam;
- Công ty CP KCN Thành Thành Công;
- Đăng công thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. *g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



g
Trần Văn Chiến

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...218.../GPMT-UBND
ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau khi qua công trình xử lý nước thải sơ bộ của Dự án được thu gom đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công (không xả thải ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đối nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo Hợp đồng thuê lại đất số 55/2022/HĐTLĐ-TTCIZ ngày 29/4/2022 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty Công nghệ Nhôm Kenky Việt Nam.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên (khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà bảo vệ số 1, 2) lưu lượng lớn nhất 4,0 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tẩy dầu, tẩy gỉ, rửa nước và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng lớn nhất 29 m³/ngày.đêm.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của Dự án sau hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 40 m³/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công sau đó dẫn vào hố ga đầu nối nước thải nằm trên đường số DB1 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

+ Tọa độ vị trí đầu nối: X = 1219 267.8; Y = 587 390.9 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°).

+ Lưu lượng đầu nối lớn nhất: 33m³/ngày.đêm.

+ Điểm đầu nối nước thải: hố ga đầu nối nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi dễ thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:**

- Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà bảo vệ số 1, 2: nước thải → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập, công suất 40 m³/ngày.đêm của Dự án.

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ Khu vực nhà xưởng và nhà văn phòng: 04 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép thể tích 15 m³.

+ Khu vực 02 nhà bảo vệ: 02 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép thể tích 1 m³.

Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Công trình, thiết bị hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 40 m³/ngày.đêm của Dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → hồ thu gom → bể điều hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bồn lọc áp lực → hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

+ Một (01) hồ thu gom có kết cấu vật liệu thép, kích thước 3,0m x 3,0m x 2,5m.

+ Một (01) bể điều hòa có kết cấu vật liệu thép, kích thước 5m x 1,5m x 4,0m.

+ Một (01) bể keo tụ có kết cấu vật liệu thép, kích thước 1,5m x 1,0m x 4,0m.

+ Một (01) bể tạo bông có kết cấu vật liệu thép, kích thước 1,5m x 1,0 m x 4,0m.

+ Một (01) bể lắng hóa lý có kết cấu vật liệu thép, kích thước 1,5m x 1,5m x 4,0m.

+ Một (01) bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép, kích thước 1,5m x 2,0m.

+ Một (01) bể chứa bùn có kết cấu vật liệu thép, kích thước 2,5m x 2,0m x 2,5m.

+ Một (01) nhà điều hành có kết cấu nền BTCT, tường gạch, kích thước 3,5m x 2,5m x 4,0m.

➤ Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khoá trên hệ thống đường

ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khí an toàn nhất.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống thu gom, xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian sáu (06) tháng kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 (một) hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 40 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ 01 mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom.

+ 01 mẫu nước thải đầu ra sau bồn lọc áp lực.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Thông số: pH, BOD₅, COD, Amoni, TSS, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Nito, Tổng Photpho, Coliform, Fe, Mn, Pb, As.

+ Giá trị giới hạn: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, máy móc để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không xả thải

ra môi trường.

Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và dầu nổi vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện dầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phân khu đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND
ngày 02 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện.

- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện.

- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:**2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 319.7$; $Y = 587\ 413.5$.

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 322.8$; $Y = 587\ 410.5$.

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 347.6$; $Y = 587\ 387.8$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả bụi nằm trong khuôn viên Dự án tại lô B9.12, đường DB1, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

2.2. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000\ m^3/giờ$.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả bụi lớn nhất là $2.000\ m^3/giờ$.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000\ m^3/giờ$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 1,0$

và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<i>Dòng khí thải số 01 đạt QCVN 20:2009/BTNMT</i>					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Benzen	mg/Nm ³	5		
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
<i>Dòng khí thải số 02 đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số $K_p = 1, K_v = 1$</i>					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
<i>Dòng khí thải số 03 đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số $K_p = 1, K_v = 1$</i>					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Hơi HNO ₃	mg/Nm ³	500		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: lắp đặt đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ trước khi thoát qua 01 ống thải cao 15 mét (tính từ mặt đất đến đỉnh của ống thải).

- Nguồn số 02: lắp đặt đường ống thu gom về hệ thống xử lý bụi riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p = 1$ và

$K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 15 mét (tính từ mặt đất đến đỉnh của ống thải).

- Nguồn số 03: lắp đặt đường ống thu gom và hệ thống xử lý khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 15 mét (tính từ mặt đất đến đỉnh của ống thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện:

+ Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → tháp hấp phụ → ống thoát khí thải.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện:

+ Quy trình công nghệ: bụi → quạt hút → cyclone → ống thoát khí thải.

+ Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt:

+ Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → tháp hấp thụ → ống thoát khí thải.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị thường xuyên.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Khi xảy ra sự cố sẽ dừng hoạt động, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian sáu (06) tháng kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sau sơn.
- Một hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện.
- Một hệ thống thu gom, xử lý hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện đúng theo Thông tư số 10/2021/BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (do đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..218.../GPMT-UBND
ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền định hình nhôm.
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sơn tĩnh điện tự động.
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý bề mặt.
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải bụi sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt.
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của máy đóng gói thành phẩm

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 1219 374.2; Y = 587 398.8;
- Nguồn số 02: X = 1219 343.7; Y = 587 373.8;
- Nguồn số 03: X = 1219 314.9; Y = 587 387.9;
- Nguồn số 04: X = 1219 319.7; Y = 587 413.0;
- Nguồn số 05: X = 1219 322.4; Y = 587 410.0;
- Nguồn số 06: X = 1219 347.0; Y = 587 387.5;
- Nguồn số 07: X = 1219 361.7; Y = 587 483.5.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
 - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
 - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...218.../GPMT – UBND
ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	15	NII
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	45	NII
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	8	NII
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	85	NII
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	13	KS
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	38	KS
7	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	10	KS
8	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại (than hoạt tính thải bỏ định kỳ)	Rắn	05 02 09	900	KS
9	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	Bùn	07 01 05	600	NII
10	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn, Lỏng	08 01 01	800	KS
11	Phoi từ quá trình gia công	Rắn	07 03 11	31.580	

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
	tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (Nhôm vụn, sản phẩm lỗi đã qua sơn tĩnh điện)				KS
Tổng cộng				34.094	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã CT	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu
1	Bao bì, thùng carton	18 01 05	Rắn	2	TT-R
2	Bụi nhôm	05 02 17	Rắn	15,8	TT
3	Sản phẩm lỗi	05 02 13	Rắn	110,62	TT-R
Tổng cộng				128,42	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	13,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng

cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ như cát khô và xẽng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường gạch, có mái che bằng tôn, nền bê tông không bị thấm thấu.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường

và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Xây dựng các chương trình huấn luyện, tập huấn cho công nhân viên những kiến thức về an toàn lao động, công tác cứu hộ, sơ tán khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 248.../GPMT – UBND
ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải: nước thải sinh hoạt, sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Phân khu đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.
2. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT, đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.



6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

12. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Công khai kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.